

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2017/HSST
Ngày 01 - 8 - 2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Bá Lộc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Kho
2. Ông Bùi Đình Ngát

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đào Văn Phong, Cán bộ Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Cương, Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K đã tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 12/2017/HSST ngày 15 tháng 6 năm 2017 đối với bị cáo:

Phạm Văn T, sinh ngày 17/7/1979 tại Hải Phòng; thường trú tại: Thôn L, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 12/12; con ông Phạm Văn T2 và bà Lưu Thị T3 (đều đã chết); có vợ là Bùi Thị Q, sinh năm 1986 và có 01 con, sinh năm 2013; về nhân thân có 01 tiền án đã được xóa; tiền sự: Chưa có. Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 19/10/2016 đến ngày 23/10/2016 chuyển tạm giam: Có mặt.

Những người tham gia tố tụng khác:

- Người bị hại:

1. Anh Võ Trọng H, sinh năm 1990; nơi thường trú: Khối 13, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An: Vắng mặt.

2. Chị Trần Thị Thúy N, sinh năm 1987; nơi thường trú: Xóm 3, xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình; hiện ở: Phòng 802 - N07B1 Tòa nhà T, phường D, quận C, thành phố Hà Nội: Có mặt.

3. Chị Nguyễn Diễm H1, sinh năm 1983; nơi thường trú: Số 500 đường T, phường P, quận H, thành phố Hà Nội; nơi ở hiện nay: Số 14 ngách 12/8 đường N, quận Đ, thành phố Hà Nội: Vắng mặt.

4. Chị Nguyễn Hà T1, sinh năm 1987; nơi thường trú: Thôn T, xã A, huyện H, thành phố Hà Nội; nơi ở hiện nay: Phòng 605 nhà N6D khu T, phường N, quận C, thành phố Hà Nội: Vắng mặt.

5. Chị Nguyễn Thị Long V, sinh năm 1975; nơi thường trú: Khu P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ; nơi ở hiện nay: Phòng 108 G2 khu tập thể T1, phường T, quận B, thành phố Hà Nội: Vắng mặt.

6. Chị Phạm Thị Hồng P, sinh năm 1981; nơi thường trú: Số 546 đường H, phường B, quận T, thành phố Hà Nội; nơi ở hiện nay: Phòng 6.2 nhà A4 khu T, phường D, quận C, thành phố Hà Nội: Có mặt.

- Người làm chứng:

Chị Bùi Thị Q, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng: Có mặt.

NHẬN THẤY

Bị cáo bị Viện kiểm sát nhân dân huyện K truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Từ cuối năm 2015, do không có việc làm ổn định, cần tiền ăn tiêu, sinh hoạt cá nhân hàng ngày nên Phạm Văn T nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn giả mạo chủ nhà đăng tin cho thuê nhà giá rẻ trên trang mạng internet, khi người thuê liên hệ thì yêu cầu chuyển tiền vào tài khoản ATM để đặt cọc, sau đó chiếm đoạt số tiền này. Để thực hiện hành vi của mình, T lên mạng internet mua 04 thẻ ATM đều do Ngân hàng Thương mại cổ phần C Việt Nam - Ngân hàng V phát hành cùng các chứng minh thư nhân dân của một người đàn ông không quen biết tại Hà Nội gồm:

- 01 thẻ ATM in tên LE VAN H, số thẻ 6201 6308 6367 3016, số tài khoản 711A86367309; kèm theo Chứng minh nhân dân mang tên Lê Văn H.

- 01 thẻ ATM in tên DOAN TUAN L, số thẻ 6201 6308 6367 3115, số tài khoản 711A86367312; kèm theo Chứng minh nhân dân mang tên Đoàn Tuấn L.

- 01 thẻ ATM in tên HOANG TIEN P, số thẻ 6201 6308 6367 3719, số tài khoản 711A86367379; kèm theo Chứng minh nhân dân mang tên Hoàng Tiến P.

- 01 thẻ ATM in tên VU XUAN D, số thẻ 6201 6308 6367 4212, số tài khoản 711A86367427;

Hàng ngày, T vào mạng internet tìm kiếm hình ảnh, thông tin về nhà chung cư ở Hà Nội đang rao bán hoặc cho thuê rồi lưu về máy điện thoại của mình. Sau

đó T giả mạo là chủ nhà, đăng tải tin cho thuê nhà trên các trang rao vặt trực tuyến trên mạng internet. Khi có người đọc được các tin bài đó có nhu cầu thuê nhà và liên lạc với T thì T tự nhận mình là chủ nhà, đang đi công tác xa nhà, nếu muốn thuê thì chuyển tiền đặt cọc vào tài khoản ATM trên của T, T sẽ gửi chuyển phát nhanh chìa khóa nhà về cho người thuê, ký hợp đồng sau. Khi người bị hại tin và chuyển tiền vào các tài khoản ngân hàng trên thì T mang thẻ ATM ra các cây ATM rút hết số tiền và chửi bới, cắt liên lạc. Bằng thủ đoạn này, từ cuối năm 2015 đến ngày bị bắt (ngày 19/10/2016), T đã lừa đảo được rất nhiều người, chiếm đoạt được số tiền lớn. Theo tài liệu điều tra, đã có 9 người bị hại làm đơn trình báo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra - Bộ Công an về việc bị Phạm Văn T lừa đảo chiếm đoạt với tổng số tiền 184.000.000 đồng, cụ thể:

1. Ngày 04/3/2016, chiếm đoạt số tiền 5.000.000 đồng của anh Võ Trọng H, sinh năm 1990 trú tại: Khối 13, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Toàn sử dụng tài khoản ngân hàng mang tên Vũ Xuân Đ để nhận tiền.

2. Ngày 02/6/2016, chiếm đoạt số tiền 5.000.000 đồng của anh Bùi Danh L sinh năm 1987; trú tại: tổ 1 phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội; chỗ ở: Số 30 đường P, quận B, thành phố Hà Nội. Toàn sử dụng tài khoản ngân hàng mang tên Vũ Xuân Đ để nhận tiền.

3. Ngày 06/6/2016, chiếm đoạt số tiền 18.000.000 đồng của chị Trần Thị Thúy N, sinh năm 1987; trú tại: Xóm 3 xã A, huyện T, tỉnh Thái Bình; hiện ở: Căn hộ 802-N07B1 chung cư T, phường D, quận C, thành phố Hà Nội. Toàn sử dụng tài khoản ngân hàng mang tên Vũ Xuân Đ để nhận tiền.

4. Ngày 27/6/2016, chiếm đoạt số tiền 12.000.000 đồng của vợ chồng chị Nguyễn Diễm H1, sinh năm 1983; trú tại: Số 500 đường T, phường P, quận H, thành phố Hà Nội; hiện ở: Số 14, ngách 12/8 đường N, quận Đ, thành phố Hà Nội. Toàn sử dụng tài khoản ngân hàng mang tên Vũ Xuân Đ để nhận tiền.

5. Ngày 05/7/2016, chiếm đoạt số tiền 4.000.000 đồng của vợ chồng chị Nguyễn Hà T1, sinh năm 1987; trú tại: thôn T, xã A, huyện H, thành phố Hà Nội; hiện ở: Phòng 605 N6D, phường T, quận C, thành phố Hà Nội. T sử dụng tài khoản ngân hàng mang tên Hoàng Tiến P để nhận tiền.

6. Ngày 17, 18/7/2016, chiếm đoạt số tiền 36.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1976; trú tại Số nhà 14 ngõ 25 đường Q, phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội. Toàn sử dụng tài khoản ngân hàng mang tên Hoàng Tiến P để nhận tiền.

7. Ngày 10, 12/9/2016, chiếm đoạt số tiền 48.000.000đ của anh Nguyễn Vũ Phan A, sinh năm 1987, trú tại 17 đường P, phường H1, quận H, thành phố Hà Nội. T sử dụng tài khoản ngân hàng mang tên Đoàn Tuấn L để nhận tiền.

8. Ngày 10/10/2016, chiếm đoạt số tiền 32.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị Long V, sinh năm 1978, trú tại Khu P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ; hiện ở: Khu tập thể T, quận B, thành phố Hà Nội. T sử dụng tài khoản ngân hàng mang tên Lê Văn H để nhận tiền..

9. Ngày 18/10/2016, chiếm đoạt số tiền 24.000.000 đồng của chị Phạm Thị Hồng P, sinh năm 1981; trú tại: Số 546B đường H, phường B, quận T, thành phố Hà Nội; hiện ở: Phòng 6.2 nhà A4 khu trung cư T, quận C, thành phố Hà Nội. T sử dụng tài khoản ngân hàng mang tên Đoàn Tuấn L để nhận tiền.

Tại bản Cáo trạng 12/CT-VKS ngày 14 tháng 6 năm 2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện K đã truy tố Phạm Văn T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm b, e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự.

Tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa, Phạm Văn T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như trên. Việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản của những người bị hại do T thực hiện một mình, không có ai tham gia cùng. Mục đích thực hiện việc lừa đảo để lấy tiền chi tiêu sinh sống hàng ngày; nên T sử dụng nhiều sim điện thoại để liên hệ với những người bị hại, sau khi chiếm đoạt tài sản xong, T vứt bỏ các sim điện thoại này đi để không ai tìm và biết T ở đâu. Các thẻ ngân hàng mang tên Đoàn Tuấn L, Hoàng Tiến P, Lê Văn H, Vũ Xuân Đ được T sử dụng để nhận tiền từ những người bị hại. Số tiền có trong những thẻ ngân hàng này đều là tiền T thực hiện hành vi lừa đảo mà có. Từ cuối năm 2015 đến khi bị Cơ quan điều tra bắt giữ, T đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản của rất nhiều người với cùng một thủ đoạn nêu trên nên không thể nhớ cụ thể những lần phạm tội. T chỉ nhớ được 02 lần thực hiện hành vi lừa đảo gần nhất đối với chị Nguyễn Thị Long V và chị Phạm Thị Hồng P. Đối với những người bị hại khác, T thừa nhận đã lừa đảo chiếm đoạt tài sản của những người này do thời gian họ chuyển tiền vào các tài khoản ngân hàng mà T đang sử dụng phù hợp với khoảng thời gian mà T thực hiện hành vi lừa đảo.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên luận tội, kết luận hành vi phạm tội của bị cáo như bản cáo trạng truy tố; đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Phạm Văn T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và áp dụng điểm b, e khoản 2 Điều 139; điểm m khoản 1 Điều 48; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999 xử phạt Phạm Văn T mức án từ 04 đến 05 năm tù.

Do bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, không có tài sản riêng nên đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 604, 605, 608 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 41, Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999; Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự:

Buộc Phạm Văn T phải có trách nhiệm bồi thường cho anh Võ Trọng H số tiền 5.000.000 đồng, chị Trần Thị Thúy N số tiền 18.000.000 đồng, chị Nguyễn Diễm H1 số tiền 12.000.000 đồng, chị Nguyễn Hà T1 số tiền 4.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Long V số tiền 32.000.000 đồng và chị Phạm Thị Hồng P số tiền 24.000.000 đồng.

Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu FPT hai sim, có hai số IMEI: 353984010216081 và 353984010216099; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia hai sim, có hai số IMEI: 356853070141785 và 356853070141793; 01 điện thoại di động Iphone 4S màu đen và 01 điện thoại di động Blackberry có IMEI: 351852063445398.;

Đối với 01 Chứng minh nhân dân mang tên Hoàng Tiến P, số 030205089, do Công an Hải Phòng cấp ngày 24/8/1978; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Lê Văn H, số 170747235, do Công an Thanh Hóa cấp ngày 18/01/1979; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Đoàn Tuấn L, số 030836737, do Công an Hải Phòng cấp ngày 14/6/1980; 01 thẻ Ngân hàng V, có in nổi tên LE VAN H, số thẻ 6201 6308 6367 3016; 01 thẻ Ngân hàng V, có in nổi tên DOAN TUAN L, số thẻ 6201 6308 6367 3115; 01 thẻ Ngân hàng V, có in nổi tên HOANG TIEN P, số thẻ 6201 6308 6367 3719; 01 thẻ Ngân hàng V, có in nổi tên VU XUAN D, số thẻ 6201 6308 6367 4212. Do còn tiếp tục điều tra làm rõ đối với các bị hại khác nên đề nghị Hội đồng xét xử giao lại Cơ quan điều tra Công an huyện K.

Trả lại bị cáo 01 Chứng minh nhân dân mang tên Phạm Văn T, số 031079000659, do Cục đăng ký quản lý cư trú và dữ liệu về dân cư cấp ngày 28/11/2014.

Đối với số tiền 39.000.000 đồng và số tiền 13.438.860 đồng trong 04 tài khoản thẻ ATM thu giữ của bị cáo; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét vào tổng số tiền thu giữ của bị cáo trả đều cho các bị hại; số còn lại buộc bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường.

+ Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm và Dân sự sơ thẩm theo luật định.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bị hại

XÉT THẤY

Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của những người bị hại, vật chứng thu giữ cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án cho thấy: Do không có tiền ăn, tiêu trong sinh hoạt hàng ngày nên trong khoảng thời gian từ ngày 04/3/2016 đến ngày 18/10/2016, Phạm Văn T đã dùng thủ đoạn gian dối, xảo quyệt chiếm đoạt của anh Võ Trọng H số tiền 5.000.000 đồng, chị Trần Thị Thúy N số tiền 18.000.000 đồng, chị Nguyễn Diễm H1 số tiền 12.000.000 đồng, chị Nguyễn Hà T1 số tiền

4.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Long V số tiền 32.000.000 đồng và chị Phạm Thị Hồng P số tiền 24.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 95.000.000 đồng. Nên đủ cơ sở kết luận bị cáo Phạm Văn T đã phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm b, e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

Kiểm sát viên cũng đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo là có căn cứ, do vậy không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Tính chất vụ án là nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự an toàn xã hội.

Mục đích bị cáo phạm tội để lấy tiền ăn, tiêu sinh hoạt hàng ngày; do vậy chỉ trong thời gian từ tháng 3/2016 đến tháng 10/2016 bị cáo đã liên tiếp thực hiện hành vi phạm tội. Số tiền bị cáo chiếm đoạt của những người bị hại đến nay chưa bồi thường.

- Về tình tiết tăng nặng: Khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo đã dùng thủ đoạn xảo quyệt để che dấu. Cụ thể bị cáo đã dùng nhiều điện thoại, số sim điện thoại để thực hiện hành vi phạm tội, sau khi đã chiếm đoạt được tiền của một bị hại bị cáo đã rút số sim đó đi và chỉ giao dịch với người bị hại qua điện thoại, ... Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm m khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự là có cơ sở nhưng cần phải áp dụng tình tiết định khung tăng nặng theo điểm đ "dùng thủ đoạn xảo quyệt" khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự mới phù hợp quy định pháp luật.

Về nhân thân bị cáo đã có 01 tiền án, tại án số 195/2007/HSST ngày 18/6/2007 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Hà Nội xử phạt 10 tháng tù, cho hưởng án treo về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản đã được xóa án tích; theo quy định của pháp luật hình sự hiện hành thì được coi như chưa bị kết án nhưng quan đó đã thể hiện bị cáo là người có nhân thân xấu.

Qua phân tích trên cho thấy bị cáo là người có ý thức coi thường pháp luật, khó giáo dục cải tạo, những lần phạm tội sau thể hiện quyết tâm phạm tội cao hơn và nghiêm trọng hơn lần trước. Nên cần phải xét xử bị cáo bằng một bản án nghiêm khắc, bắt bị cáo phải cách ly xã hội một thời gian mới có tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; gia đình bị cáo có mẹ được tặng Huy chương vì sự nghiệp giáo dục và có đơn trình bày xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo được chính quyền địa phương xác nhận. Đây là những tình tiết giảm nhẹ quy định tại

điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 để xem xét khi quyết định hình phạt.

- Về trách nhiệm dân sự: Tài sản bị cáo chiếm đoạt của anh Võ Trọng H số tiền 5.000.000 đồng, chị Trần Thị Thúy N số tiền 18.000.000 đồng, chị Nguyễn Diễm H1 số tiền 12.000.000 đồng, chị Nguyễn Hà T1 số tiền 4.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Long V số tiền 32.000.000 đồng và chị Phạm Thị Hồng P số tiền 24.000.000 đồng; tổng cộng 95.000.000 đồng, đến nay bị cáo vẫn chưa bồi thường. Những người bị hại đều yêu cầu bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường lại số tiền trên; tại phiên tòa chị N và chị P yêu cầu Hội đồng xét xử căn cứ vào số tiền thu được của bị cáo để trả lại hết cho hai chị số tiền bị cáo đã chiếm đoạt, số còn thừa sẽ trả tiếp cho những người bị hại vắng mặt. Xét yêu cầu, đề nghị của những người bị hại và ý kiến của kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Nhưng để đảm bảo quyền lợi của những người bị hại, Hội đồng xét xử căn cứ vào tổng số tiền thu giữ của bị cáo chia đều trên số tiền của một người bị hại (tính theo % số tiền của bị hại); số tiền còn lại buộc bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường.

- Về xử lý vật chứng: Cơ quan điều tra thu giữ của bị cáo 01 Chứng minh nhân dân mang tên Phạm Văn T, số 031079000659, do Cục đăng ký quản lý cư trú và dữ liệu về dân cư cấp ngày 28/11/2014; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Hoàng Tiến P, số 030205089, do Công an Hải Phòng cấp ngày 24/8/1978; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Lê Văn H, số 170747235, do Công an Thanh Hóa cấp ngày 18/01/1979; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Đoàn Tuấn L, số 030836737, do Công an Hải Phòng cấp ngày 14/6/1980; 01 thẻ Ngân hàng V, có in nổi tên LE VAN H, số thẻ 6201 6308 6367 3016; 01 thẻ Ngân hàng V, có in nổi tên DOAN TUAN L, số thẻ 6201 6308 6367 3115; 01 thẻ Ngân hàng V, có in nổi tên HOANG TIEN P, số thẻ 6201 6308 6367 3719; 01 thẻ Ngân hàng V, có in nổi tên VU XUAN D số thẻ 6201 6308 6367 4212; 01 điện thoại di động nhãn hiệu FPT hai sim, có hai số IMEI: 353984010216081 và 353984010216099; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia hai sim, có hai số IMEI: 356853070141785 và 356853070141793; 01 điện thoại di động Blackberry có IMEI: 351852063445398; 01 điện thoại Iphone 4S màu đen; số tiền thu của bị cáo là 52.438.860 đồng (39.000.000 đồng thu khi bắt giữ và số tiền 13.438.860 đồng trong 04 tài khoản thẻ ATM mang tên Đoàn Tuấn L, Lê Văn H, Hoàng Tiến P, Vũ Xuân Đ tại Ngân hàng V - Chi nhánh Hải Phòng; thẻ mang tên anh L có 4.068.410 đồng, thẻ mang tên anh H có 129.294 đồng, thẻ mang tên anh P có 9.144.856 đồng, thẻ mang tên anh Đ có 96.300 đồng). Bị cáo khai đây là tiền chiếm đoạt của những người bị hại nên trả đều cho những người bị hại, số còn lại buộc bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường:

- Trả cho anh Võ Trọng H số tiền 2.750.000 đồng, số tiền còn lại bị cáo phải tiếp tục bồi thường là 2.250.000 đồng.

- Trả cho chị Trần Thị Thúy N số tiền 9.900.000 đồng, số tiền bị cáo phải tiếp tục bồi thường là 8.100.000 đồng.

- Trả cho chị Nguyễn Diễm H1 số tiền 6.600.000 đồng, số tiền bị cáo phải tiếp tục bồi thường là 5.400.000 đồng.

- Trả cho chị Nguyễn Hà T1 số tiền 2.200.000 đồng, số tiền bị cáo phải tiếp tục bồi thường là 1.800.000 đồng.

- Trả cho chị Nguyễn Thị Long V số tiền 17.788.860 đồng, số tiền bị cáo phải tiếp tục bồi thường là 14.211.140 đồng.

- Trả cho chị Phạm Thị Hồng P số tiền 13.200.000 đồng, số tiền bị cáo phải tiếp tục bồi thường là 10.800.000 đồng.

Tổng số tiền bị cáo còn phải tiếp tục bồi thường cho những người bị hại là 42.561.140 đồng.

Xét 04 điện thoại di động thu giữ của bị cáo gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu FPT hai sim, có hai số IMEI: 353984010216081 và 353984010216099; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia hai sim, có hai số IMEI: 356853070141785 và 356853070141793; 01 điện thoại di động Iphone 4S màu đen và 01 điện thoại di động Blackberry có IMEI: 351852063445398. Bị cáo dùng vào việc phạm tội, nên cần tịch thu sung quỹ Nhà Nước.

Đối với 03 chứng minh nhân dân mang tên anh L, anh H, anh P cùng 04 thẻ ATM của Ngân hàng V mang tên anh P, anh Đ, anh L, anh H; Do còn liên quan đến những người bị hại hiện chưa xác định được địa chỉ; Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử giao lại Cơ quan cảnh sát điều tra cho Công an huyện K quản lý để phục vụ cho việc điều tra là có căn cứ chấp nhận.

Đối với 01 Chứng minh nhân dân mang tên Phạm Văn T là giấy tờ tùy thân của bị cáo không liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho bị cáo.

- Đối với những người bị hại theo tài liệu điều tra ban đầu của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Bộ Công an là anh Bùi Danh L, chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Vũ Phan A: Do hiện tại Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện K không xác định được địa chỉ hiện tại và không liên lạc được với những người này, chưa đủ căn cứ để làm rõ về số tiền T đã chiếm đoạt cũng như yêu cầu của họ trong vụ án nên tách ra xử lý sau, nên không đặt ra xét giải quyết.

- Đối với việc mua bán, sử dụng thẻ ATM của Phạm Văn T, tài liệu điều tra đã làm rõ:

Ông Hoàng Tiến P, sinh năm 1950, trú tại số 109/246C đường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng; ông Đoàn Tuấn L sinh năm 1958, trú tại số 78 đường T, phường C, quận N, thành phố Hải Phòng; ông Vũ Xuân Đ (tên gọi khác Vũ Đình Đ), sinh năm 1962, trú tại thôn H, xã Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang cho biết: không còn sử dụng Chứng minh nhân dân cũ do bị mất và khi làm lại Chứng minh nhân dân mới đã nộp lại cho Cơ quan có thẩm quyền; không đăng ký làm thẻ ATM tại ngân hàng V cũng như không biết về Công ty Cổ phần P, địa chỉ tại thị trấn L,

huyện K1, tỉnh Hưng Yên - nơi lập danh sách làm thẻ ATM. Đối với ông Lê Văn H sinh năm 1961, trú tại xã T1, huyện T, tỉnh Thanh Hóa hiện đã chuyển khẩu đi nơi khác, không xác định được địa chỉ cụ thể nên tách ra xử lý sau; nên không đặt ra xét giải quyết.

Đối với 04 thẻ ATM mà T sử dụng để lừa đảo chiếm đoạt tài sản là do Ngân hàng V phát hành cùng ngày 13/5/2013 theo danh sách đăng ký của Công ty Cổ phần P, địa chỉ tại thị trấn L, huyện K1, tỉnh Hưng Yên lập. T liên lạc và giao dịch mua bán thẻ ATM và các Chứng minh nhân dân theo kèm của một người đàn ông không quen biết tại Hà Nội. Do việc làm thẻ ATM của Công ty Cổ phần P không thuộc địa bàn huyện K và Cơ quan điều tra chưa xác minh được người đàn ông bàn thẻ ATM cho T là ai, địa chỉ cụ thể nên tách ra xử lý sau; nên Hội đồng xét xử không đặt ra xét giải quyết.

Theo cung cấp của Ngân hàng V - Chi nhánh Hải Phòng: Sao kê chi tiết các giao dịch phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 01/7/2015 đến 31/10/2016 của 04 thẻ ATM mà T sử dụng ngoài những người bị hại như Cơ quan điều tra đã làm rõ, còn có nhiều giao dịch khác liên quan đến việc thuê nhà. Do trong sao kê tài khoản ngân hàng chỉ có tên, không có địa chỉ cụ thể và trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra không tiếp nhận được đơn trình báo của những người khác có liên quan đến hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Phạm Văn T nên Cơ quan điều tra đã ra Thông báo tìm bị hại gửi các phương tiện truyền thông và tách ra điều tra xử lý sau; nên không đặt ra xét giải quyết.

- Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"

Áp dụng điểm b, đ, e khoản 2 Điều 139; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999;

Áp dụng Điều 23, 47 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án

Xử phạt: Phạm Văn T 04 (Bốn) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ 19/10/2016.

+ Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 604, 605, 608 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 41 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm b khoản 2 Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Trả cho anh Võ Trọng H số tiền 2.750.000 đồng, buộc bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho anh H số tiền 2.250.000 đồng.

- Trả cho chị Trần Thị Thúy N số tiền 9.900.000 đồng, buộc bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho chị N số tiền 8.100.000 đồng.

- Trả cho chị Nguyễn Diễm H1 số tiền 6.600.000 đồng, buộc bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho chị H số tiền 5.400.000 đồng.

- Trả cho chị Nguyễn Hà 1 số tiền 2.200.000 đồng, buộc bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho chị Thu số tiền 1.800.000 đồng.

- Trả cho chị Nguyễn Thị Long V số tiền 17.788.860 đồng, buộc bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho chị V số tiền 14.211.140 đồng.

- Trả cho chị Phạm Thị Hồng P số tiền 13.200.000 đồng, buộc bị cáo phải tiếp tục bồi thường cho chị P số tiền 10.800.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

Trả lại bị cáo 01 Chứng minh nhân dân mang tên Phạm Văn T, số 031079000659, do Cục đăng ký quản lý cư trú và dữ liệu về dân cư cấp ngày 28/11/2014.

+ Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 41 Bộ luật hình sự và điểm a, đ khoản 2 Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự đề nghị Hội đồng xét xử: Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu FPT hai sim, có hai số IMEI: 353984010216081 và 353984010216099; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia hai sim, có hai số IMEI: 356853070141785 và 356853070141793; 01 điện thoại di động Iphone 4S màu đen và 01 điện thoại di động Blackberry có IMEI: 351852063445398.

Giao lại Cơ quan điều tra Công an huyện K: 01 Chứng minh nhân dân mang tên Hoàng Tiến P, số 030205089, do Công an Hải Phòng cấp ngày 24/8/1978; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Lê Văn H, số 170747235, do Công an Thanh Hóa cấp ngày 18/01/1979; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Đoàn Tuấn L, số 030836737, do Công an Hải Phòng cấp ngày 14/6/1980; 01 thẻ Ngân hàng V, có in nổi tên LE VAN H, số thẻ 6201 6308 6367 3016; 01 thẻ Ngân hàng V, có in nổi tên DOAN TUAN L, số thẻ 6201 6308 6367 3115; 01 thẻ Ngân hàng V, có in nổi tên HOANG TIEN P, số thẻ 6201 6308 6367 3719; 01 thẻ Ngân hàng V, có in nổi tên VU XUAN D, số thẻ 6201 6308 6367 4212.

(Theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 19/6/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K và Văn bản số 356b ngày 02/6/2017 của Ngân hàng thương mại cổ phần C Việt nam - Chi nhánh Hải Phòng).

Bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 2.128.057đ (hai triệu, một trăm hai mươi tám nghìn, không trăm năm mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, người bị hại (chị N, chị P) có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người bị hại (anh H, chị H, chị T, chị V) có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Căn cứ vào Điều 2, 26 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện K;
- TANDTP Hải Phòng;
- CA huyện K;
- THADS huyện K;
- Bị cáo + THAHS;
- Những người bị hại;
- PV 27;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Bá Lộc